

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý I năm tài chính 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.895.381.249	62.841.766.374
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.313.625.604	7.449.791.508
1. Tiền	111		3.887.202.554	4.449.791.508
2. Các khoản tương đương tiền	112		426.423.050	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-85.830.000	340.593.050
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	426.423.050
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-85.830.000	-85.830.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.013.876.456	14.248.006.357
1. Phải thu khách hàng	131		13.987.361.155	12.751.332.496
2. Trả trước cho người bán	132		354.836.599	1.800.656.750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135		12.720.333	37.058.742
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-341.041.631	-341.041.631
IV. Hàng tồn kho	140		33.287.545.464	40.444.171.639
1. Hàng tồn kho	141		35.033.970.412	42.190.596.587
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-1.746.424.948	-1.746.424.948
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366.163.725	359.203.820
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	41.694.250
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		35.282.082	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		330.881.643	317.509.570
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.774.364.279	32.391.566.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		24.330.327.548	24.388.856.261
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.079.090.457	1.137.619.170
- Nguyên giá	222		2.297.252.288	2.297.252.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-1.218.161.831	-1.159.633.118
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		14.931.562.893	14.931.562.893
- Nguyên giá	228		14.931.562.893	14.931.562.893
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		8.319.674.198	8.319.674.198
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		918.975.363	1.398.975.363
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		960.000.000	1.440.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-41.024.637	-41.024.637
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.525.061.368	6.603.735.368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.525.061.368	6.603.735.368
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83.669.745.528	95.233.333.366
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.587.172.941	49.272.449.493
I. Nợ ngắn hạn	310		36.252.158.539	44.785.982.391
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		1.060.000.000	1.060.000.000
2. Phải trả người bán	312		26.085.602.097	34.572.073.743
3. Người mua trả tiền trước	313		4.587.030.241	2.691.834.190
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		399.448.048	1.285.604.244
5. Phải trả người lao động	315		78.453.665	646.065.770
6. Chi phí phải trả	316		1.612.462.902	1.635.678.780
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.247.950.698	1.300.128.032
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.181.210.888	1.594.597.632
II. Nợ dài hạn	330		1.335.014.402	4.486.467.102
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		300.000.000	300.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		975.000.000	3.975.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		10.014.402	11.467.102
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		50.000.000	200.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.082.572.587	45.960.883.873
I. Vốn chủ sở hữu	410		46.082.572.587	45.960.883.873
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41.370.000.000	41.370.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.000.000	140.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ	414		-1.162.820.000	-1.162.820.000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.443.458.930	2.443.458.930
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.517.632.156	1.517.632.156
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.774.301.501	1.652.612.787
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83.669.745.528	95.233.333.366
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

Giám Đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2011
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CHUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý I năm tài chính 2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		17.403.593.025	7.564.302.177	17.403.593.025	7.564.302.177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62.555.395	112.679.014	62.555.395	112.679.014
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17.341.037.630	7.451.623.163	17.341.037.630	7.451.623.163
4. Giá vốn hàng bán	11		15.863.746.877	5.873.151.548	15.863.746.877	5.873.151.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		1.477.290.753	1.578.471.615	1.477.290.753	1.578.471.615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		102.301.580	242.415.165	102.301.580	242.415.165
7. Chi phí tài chính	22		220.499.448	3.237.238	220.499.448	3.237.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		127.898.016	0	127.898.016	0
8. Chi phí bán hàng	24		638.851.966	776.065.113	638.851.966	776.065.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		557.989.300	739.168.341	557.989.300	739.168.341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		162.251.619	302.416.088	162.251.619	302.416.088
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0	0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		162.251.619	302.416.088	162.251.619	302.416.088
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		40.562.905	75.603.931	40.562.905	75.603.931
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		121.688.714	226.812.157	121.688.714	226.812.157

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0	0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0	0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		0	0	0	0

Giám Đốc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 04 năm 2011
Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ CHUNG

Nguyễn Thị Lan Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 460/QĐ-TC ngày 07 tháng 04 năm 2004 của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002336 ngày 20 tháng 05 năm 2004. Từ ngày thành lập đến nay Công ty đã 5 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần hiệu chỉnh gần nhất vào ngày 12 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 29/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 48/TTGDHN – ĐKGD ngày 29/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SGD.

Ngành nghề kinh doanh chính

- In và mua bán các loại sách xuất bản của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam theo quy định của Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam;
- Mua bán văn hóa phẩm, ấn phẩm của các nhà Xuất bản khác;
- Mua bán thiết bị giáo dục, đồ dùng dạy học, thiết bị văn phòng, văn phòng phẩm;
- Xuất nhập khẩu hàng hóa có liên quan đến ngành nghề, phạm vi kinh doanh của công ty;
- Kinh doanh ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông. Cụ thể:

- Cổ tức: Do Hội đồng quản trị đề xuất Đại hội cổ đông phê duyệt
- Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp: Lợi nhuận năm 2010 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 128/NQ ngày 31/03/2010, cụ thể như sau:
 - + Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 20%
 - + Trích lập Quỹ khen thưởng ban điều hành: 5%

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không có khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - Sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa, giáo trình: thuộc đối tượng không chịu thuế.
 - Các loại từ điển và các loại sách tham khảo không thuộc loại hỗ trợ sách giáo khoa: áp dụng thuế suất 5%.
 - Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	693.505.813	712.336.264
Tiền gửi ngân hàng	3.756.285.695	2.295.142.422
Tương đương tiền	3.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	7.449.791.508	10.007.478.686

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	35.094	426.423.050	-	-
+ Cổ phiếu Công ty CP Sách giáo dục TP Hà Nội (EBS)	35.000	425.330.000	-	-
+ Cổ phiếu Cty CP Bản đồ & Tranh ảnh giáo dục (ECI)	94	1.093.050	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn cổ phiếu EBS		(85.830.000)		-
Cộng		340.593.050		-

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, cổ phiếu của Công ty CP Bản đồ & Tranh ảnh giáo dục có thị giá cao hơn giá gốc đầu tư. Báo cáo tài chính của Công ty này có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Theo đó, khoản đầu tư của công ty được ghi nhận theo giá gốc đầu tư và không trích lập dự phòng.

7. Các khoản phải thu khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phải thu lãi cho vay, lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	11.333.333	57.333.306
Phải thu khác	25.725.409	-
Cộng	37.058.742	57.333.306

8. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.752.503.304	15.733.350.932
Chi phí SX, KD dở dang	1.300.726.560	1.428.020.897
Thành phẩm	25.137.366.723	23.023.620.968
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.746.424.948)	(878.004.000)
Cộng	40.444.171.639	39.306.988.797

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	155.352.234	324.493.080
Ký quỹ ngắn hạn	157.566.600	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	4.590.736	-
Cộng	317.509.570	324.493.080

10. Tài sản cố định hữu hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	798.280.564	754.547.517	242.333.298	1.795.161.379
Mua sắm trong năm	-	481.090.909	21.000.000	502.090.909
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	798.280.564	1.235.638.426	263.333.298	2.297.252.288
Khấu hao				
Số đầu năm	113.089.746	580.329.616	180.316.007	873.735.369
Khấu hao trong năm	79.828.056	171.605.271	34.464.422	285.897.749
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	192.917.802	751.934.887	214.780.429	1.159.633.118
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	685.190.818	174.217.901	62.017.291	921.426.010
Số cuối kỳ	605.362.762	483.703.539	48.552.869	1.137.619.170

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là: 635.406.314 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ đem cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2010: 15.536.925.655 đồng (Bao gồm Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 05 Bình Thới, Quận 11, TP HCM với giá trị 14.931.562.893 đồng và giá trị còn lại của tài sản gắn liền trên đất là 605.362.762 đồng).

11. Tài sản cố định vô hình: Là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 05 Bình Thới, Phường 11, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí mua ba lô đất tại Xã Đa Phước, Huyện Bình Chánh	8.319.674.198	-
Cộng	8.319.674.198	-

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010		31/12/2009	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác	90.000	1.440.000.000	155.294	2.199.251.360
Đầu tư vào Công ty CP siêu thị tổng hợp Tân An	50.000	600.000.000	50.000	600.000.000
Đầu tư vào Công ty TBTH Sóc Trăng	40.000	840.000.000	40.000	840.000.000
Đầu tư vào Công ty bán đồ và tranh ảnh giáo dục (ECI)	-	-	65.294	759.251.360
Dự phòng tổn thất đầu tư CP Cty CP Siêu thị TH Tân An		(41.024.637)		(71.875.000)
Cộng		1.398.975.363		2.127.376.360

Công ty không nhận được Báo cáo tài chính của Công ty CP Thiết bị Trường học Sóc Trăng và cũng không có được nguồn dữ liệu nào đáng tin cậy về thị giá của Cổ phiếu này. Theo đó, khoản đầu tư của công ty được ghi nhận theo giá gốc đầu tư và không trích lập dự phòng

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí tổ chức bán thảo	6.591.585.368	5.239.465.188
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.150.000	-
Cộng	6.603.735.368	5.239.465.188

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.060.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Thọ	1.060.000.000	-
Cộng	1.060.000.000	-

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	24.096.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	949.089.419	1.142.327.433
Thuế thu nhập cá nhân	336.514.825	152.091.045
Cộng	1.285.604.244	1.318.514.654

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Trích trước chi phí bán thảo phải trả cho NXB	1.024.356.609	814.007.553
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	611.322.171	-
Cộng	1.635.678.780	814.007.553

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	81.154.632	154.694.536
Cổ tức phải trả	1.214.975.000	814.610.000
Phải trả khác	3.998.400	34.044.365
Cộng	1.300.128.032	1.003.348.901

19. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn (đặt cọc tiền thuê nhà)	300.000.000	-
Cộng	300.000.000	-

20. Vay dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Thọ	3.975.000.000	-
Cộng	3.975.000.000	-

Vay dài hạn Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng vay số 0041/PKH/10TH ngày 23/07/2010 với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân đầu tiên cho đến khi trả hết nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư mua bất động sản và đóng lệ phí, thuế chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất thổ cư đưa vào quyền sử dụng đất tại xã Đa Phước, huyện Bình Chánh nhằm xây dựng kho chứa sách. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay trung hạn công bố theo từng thời điểm rút vốn và điều chỉnh theo từng thời kỳ. Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 5 Bình Thới, Phường 11, Quận 11, TP.HCM.

21. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền thuê nhà nhận trước	200.000.000	-
Cộng	200.000.000	-

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2009	15.000.000.000	-	1.953.890.030	1.517.632.156	1.035.325.106
Tăng trong năm	26.370.000.000	(407.500.000)	489.568.900	-	5.420.052.919
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.156.242.130
Số dư tại 31/12/2009	41.370.000.000	(407.500.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	2.299.135.895
Số dư tại 01/01/2010	41.370.000.000	(407.500.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	2.299.135.895
Tăng trong năm	-	(755.320.000)	-	-	3.444.102.522
Giảm trong năm	-	-	-	-	4.090.625.630
Số dư tại 31/12/2010	41.370.000.000	(1.162.820.000)	2.443.458.930	1.517.632.156	1.652.612.787

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	Tỷ lệ %	31/12/2009 VND	Tỷ lệ %
Vốn đầu tư của NXBGD	6.320.000.000	15,28	10.770.000.000	26,03
Vốn góp của các cổ đông khác	34.050.000.000	82,31	30.250.000.000	73,12
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	2,41	350.000.000	0,85
Cộng	41.370.000.000	100%	41.370.000.000	100%

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu thường	4.137.000	4.137.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	100.000	35.000
- Cổ phiếu thường	100.000	35.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.037.000	4.102.000
- Cổ phiếu thường	4.037.000	4.102.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Cổ phiếu quỹ

Nhằm mục đích bình ổn giá cổ phiếu SGD trên thị trường. Công ty đã mua lại 100.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ từ ngày 07/12/2009 đến ngày 07/03/2010.

e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.299.135.895	1.035.325.106
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.444.102.522	5.420.052.919
Phân phối lợi nhuận	4.090.625.630	4.156.242.130
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	489.568.900
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	688.820.504	1.084.010.584
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	172.205.126	271.002.646
- Tạm chia cổ tức	3.229.600.000	2.311.660.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.652.612.787	2.299.135.895

f. Cổ tức

Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2010 với tỷ lệ 5% vốn điều lệ (tương ứng 2.018.500.000 đồng). Công ty đã chốt danh sách cổ đông ngày 26/8/2010 và chi trả trong năm 2010.

Ngày 14/2/2011, Hội đồng quản trị Công ty đã công bố thông tin chia cổ tức đợt 2 năm 2010 với tỷ lệ 3% (tương ứng 1.211.100.000 đồng).

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng doanh thu	80.114.689.533	75.620.780.929
+ Doanh thu bán sách giáo khoa, sách tham khảo	78.374.147.305	73.137.933.589
+ Doanh thu hoạt động khác	1.740.542.228	2.482.847.340
Các khoản giảm trừ doanh thu	529.497.055	934.086.112
+ Hàng bán bị trả lại	529.497.055	934.086.112
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	79.585.192.478	74.686.694.817

24. Giá vốn hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn sách giáo khoa, sách tham khảo	64.677.897.130	57.954.533.038
Giá vốn hoạt động khác	1.316.228.671	794.817.943
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	868.420.948	(721.875.275)
Cộng	66.862.546.749	58.027.475.706

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	428.678.470	299.474.054
Lãi từ đầu tư chứng khoán	432.871.690	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	184.112.800	94.609.000
Chiết khấu thanh toán nhanh	282.121.348	-
Cộng	1.327.784.308	394.083.054

26. Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	-	1.149.489.877
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	90.824.135	16.000.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	54.979.637	71.875.000
Cộng	145.803.772	1.237.364.877

27. Chi phí khác

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thuế TNCN, thuế GTGT truy thu từ 2006 - 2008	183.799.577	-
Chiết khấu bán sách	-	53.527.863
Chi phí khác	214.867	317.374
Cộng	184.014.444	53.845.237

28. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.326.339.684	6.562.380.351
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	15.020.110	(34.795.022)
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lệ)	199.132.910	59.813.978
Điều chỉnh giảm (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	184.112.800	94.609.000
Tổng thu nhập chịu thuế	5.341.359.794	6.527.585.329
Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%)	1.335.339.949	1.631.896.332
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo TT03/2009/TT-BTC	-	489.568.900
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.882.237.162	1.142.327.432
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	1.335.339.949	1.142.327.432
- Chi phí thuế TNDN các năm trước điều chỉnh vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	546.897.213	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.444.102.522	5.420.052.919

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.444.102.522	5.420.052.919
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.444.102.522	5.420.052.919
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.046.996	2.314.506
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	851	2.342

30. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Nhà Xuất bản Giáo dục VN	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Hà Nội	Công ty đầu tư
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Công ty đầu tư
NXBGD tại TPHCM	Công ty đầu tư
CN. NXBGD tại TP. Cần Thơ	Công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP SGD tại TPHCM	Chung công ty đầu tư
CTY CP Học Liệu (EMCO)	Chung công ty đầu tư
CTY. CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách TBTH TP HCM	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách TBGD Bình Dương	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TB Bình Thuận	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Chung công ty đầu tư
CTY CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục	Chung công ty đầu tư
CTY CP In SGK tại TPHCM	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách Dân Tộc	Chung công ty đầu tư
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Mỹ thuật Sao Mai	Chung công ty đầu tư
CTY CP Mỹ thuật & Truyền thông	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Chung công ty đầu tư
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Chung công ty đầu tư
CTY CP Học liệu Giáo dục Hà Nội	Chung công ty đầu tư
CTY CP Công nghệ thông tin Trí Đức	Chung công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Bán hàng		
CN. NXBGD tại TP. Cần Thơ	Cung ứng sách tham khảo	185.590.081
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Cung ứng sách tham khảo	8.885.800.612
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Cung ứng sách tham khảo	2.608.116.492
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Cung ứng sách tham khảo	313.906.618
CTY CP Học Liệu (EMCO)	Cung ứng sách tham khảo	2.630.302.323
CTY CP Sách & TB Bình Thuận	Cung ứng sách tham khảo	557.473.302
CTY CP Sách TBGD Bình Dương	Cung ứng sách tham khảo	571.663.054
CTY CP Sách TBTH TP HCM	Cung ứng sách tham khảo	1.399.408.837
CTY CP Sách Dân Tộc	Cung ứng sách tham khảo	708.216.207
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Cung ứng sách tham khảo	647.683.032
CTY CP Mỹ thuật & Truyền thông	Cung ứng sách tham khảo	313.122.061
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Cung ứng sách tham khảo	1.144.188.916
CTY CP Mỹ thuật Sao Mai	Cung ứng sách tham khảo	185.285.361
Mua hàng		
NXBGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	230.252.003
CTY CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục	Nhập sách tham khảo	3.676.093.255
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	Nhập sách tham khảo	8.485.436.294
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	5.963.278.469
CTY CP Sách ĐH dạy nghề	Nhập sách tham khảo	2.438.807.430
CTY CP Sách TBTH TP HCM	Nhập sách	700.862.986
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng	Nhập sách tham khảo	1.453.945.220
CTY CP Sách Dân Tộc	Nhập sách tham khảo	4.069.567.012
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam	Nhập sách	5.065.213.978
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội	Nhập sách tham khảo	1.766.202.169
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng	Tiền bản thảo	5.055.746.227
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội	Nhập sách, tiền bản thảo	1.218.545.700
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định	Nhập sách, tiền bản thảo	506.706.088
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam	Nhập sách	1.954.136.167
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	Nhập sách	4.179.565.082
CTY CP Mỹ thuật & Truyền thông	Nhập sách tham khảo	894.767.123

c. Vào ngày 31/12/2010, các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty liên quan	Phải thu VND	Phải trả VND
CN, NXBGD tại TP. Cần Thơ		1.237.325
CTY CP SGD tại TP. Hà Nội	402.825.482	
CTY CP Học Liệu (EMCO)	911.688.382	
CTY CP Sách & TB Bình Thuận	306.235.595	
CTY CP Sách TBGD Bình Dương	6.799.310	
CTY CP Sách TBTH TP HCM	644.147.465	
CTY CP Mỹ thuật Sao Mai	39.920.698	
CTY CP Sách & TBGD Cửu Long	229.617.418	
NXBGD tại TP. Đà Nẵng		834.525.745
NXBGD tại TPHCM		1.170.948.033
CTY CP Bản đồ & Tranh ảnh Giáo dục		928.525.555
CTY CP SGD tại TP. Đà Nẵng		1.686.814.655
CTY CP Sách ĐH dạy nghề		1.130.542.079
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Đà Nẵng		402.199.222
CTY CP Sách Dân Tộc		987.552.909
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Phương Nam		652.752.769
CTY CP Đầu tư & Phát triển GD Hà Nội		626.938.795
CTY CP Mỹ thuật & Truyền thông		236.204.008
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Gia Định		650.578.145
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Hà Nội		1.640.807.675
CTY CP DV xuất bản Giáo dục Đà Nẵng		4.041.479.320
CTY CP Sách & TBGD Miền Nam		37.779.855

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Nguyễn Thị Lan Phương

Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 03 năm 2011

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH GIÁO DỤC
TẠI TP HCM

Số:/SGD-2011

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
-----o0o-----

GIẢI TRÌNH

*(V/v: chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý
I/2011
so với cùng kỳ năm 2010)*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty CP Sách Giáo dục tại TP HCM (mã giao dịch: SGD) xin giải trình chênh lệch khoản lợi nhuận sau thuế giữa BCTC quý I năm 2011 (121.688.714đ) so với cùng kỳ năm 2010 (226.812.157đ) với số tiền chênh lệch là 105.123.443 đồng, như sau:

- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ quý 1/2011 (17.403.593.025đ) tăng so với cùng kỳ năm 2010 (7.564.302.177đ) do Công ty xuất trả vật tư giấy cho Công ty CP Giấy Đồng Nai, vì vậy thực tế doanh thu bán hàng không tăng cao so với cùng kỳ năm ngoái.

- Chi phí tài chính quý 1/2011 (220.499.448đ) tăng cao so với cùng kỳ năm 2010 (3.237.238đ) do Công ty trả lãi vay ngân hàng VCB TP HCM – CN Phú Thọ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 4 năm
2011

Giám Đốc

NGUYỄN THỊ CHUNG